GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH
TRÊN MỘT HECTA ĐẤT TRỒNG TRỌT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2018

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
I. Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản *(Trừ sản phẩm TS nuôi lồng bè)*		**01**	**Triệu đồng**	**21.173.527,21**	**19.014.566,54**	**89,80**
Chia ra	1. Giá trị sản phẩm trồng trọt (02=03+04)	02	Triệu đồng	20.945.768,60	18.786.828,37	89,69
	2. Giá trị sản phẩm cây hàng năm	03	Triệu đồng	697.858,34	1.115.180,62	159,80
	3. Giá trị sản phẩm cây lâu năm	04	Triệu đồng	20.247.910,26	17.671.647,75	87,28
	4. Giá trị sản phẩm nuôi trồng thuỷ sản *(trừ TS nuôi lồng bè)*	05	Triệu đồng	227.758,61	227.738,17	99,99
II. Diện tích đất nông nghiệp và mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *(Trừ diện tích nuôi TS lồng bè)*		**06**	**Ha**	**353.949,58**	**371.944,13**	**105,08**
Chia ra	1. Diện tích đất trồng trọt (07=08+09)	07	Ha	352.133,58	370.156,13	105,12
	2. Diện tích đất trồng cây hàng năm	08	Ha	9.744,00	9.738,00	99,94
	3. Diện tích đất trồng cây lâu năm	09	Ha	342.389,58	360.418,13	105,27
	4. Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *(trừ TS nuôi lồng bè)*	10	Ha	1.816,00	1.788,00	98,46
III. Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản trên 1 ha (11 = 01: 06)		**11**	**Triệu đồng**	**59,82**	**51,12**	**85,46**

Chia ra	1. Giá trị sản phẩm trồng trọt trên 1 ha (12 = 02 : 07)	12	Triệu đồng	59,48	50,75	85,33
	2. Giá trị sản phẩm cây hàng năm trên 1 ha (13 = 03 : 08)	13	Triệu đồng	71,62	114,52	159,90
	3. Giá trị sản phẩm cây lâu năm trên 1 ha (14 = 04: 09)	14	Triệu đồng	59,14	49,03	82,91
	4. Giá trị sản phẩm nuôi trồng thuỷ sản trên 1 ha (15=05 :10)	15	Triệu đồng	125,42	127,37	101,56